

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán**



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-23
<i>Phụ lục số 01: Tảng giảm TSCĐ hữu hình</i>	24
<i>Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu</i>	25
<i>Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Công ty

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là **405.000.000.000** đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Công ty con

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân có 01 công ty con là Công ty TNHH Cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép sửa đổi số 221.022.000.116 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/6/2010.

Vốn góp liên doanh 944.931.918.576 VND (tương đương 49.980.392 USD), trong đó:

- Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân góp 473.212.674.000 VND (tương đương 25.490.000 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 471.719.244.576 VND (tương đương 24.490.392 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty trong năm 2012 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Triều Thanh	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Khắc Từ	Phó HĐQT
Ông Trần Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Ủy viên HĐQT
Ông Đặng Mạnh Hà	Ủy viên HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẢNG CÁI LÂN

Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Dương	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên ban kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Thị Bích Loan	Trưởng ban
Bà Trương Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Bà Đồng Thị.Bé	Ủy viên

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

Số: 1993/BCKT-TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân lập ngày 28 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Việt Long

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0692/KTV



Trần Trí Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0895/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 29 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		474.635.421.994	888.991.041.892
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	340.965.521.608	795.808.138.183
1. Tiền	111		299.876.733.305	246.764.138.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.088.788.303	549.044.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		66.213.920.107	78.381.069.647
1. Phải thu của khách hàng	131		25.685.606.521	12.640.704.273
2. Trả trước cho người bán	132		40.207.862.098	65.321.889.302
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	320.451.488	418.476.072
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	3.465.731.355	155.305.329
1. Hàng tồn kho	141		3.465.731.355	155.305.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.990.248.924	14.646.528.733
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.470.212.636	1.415.568.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		48.397.780.549	12.726.544.316
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.545.637.493	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	576.618.246	504.416.393
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.632.468.180.457	1.174.990.717.552
II. Tài sản cố định	220		2.627.487.844.439	1.173.632.625.329
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	2.105.496.043.131	11.282.869.869
- Nguyên giá	222		2.150.866.149.277	13.233.464.496
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(45.370.106.146)	(1.950.594.627)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	174.810.676.074	137.352.578.123
- Nguyên giá	228		188.911.040.360	146.973.948.701
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(14.100.364.286)	(9.621.370.578)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	347.181.125.234	1.024.997.177.337
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.980.336.018	1.358.092.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	4.930.336.018	1.308.092.223
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		50.000.000	50.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.107.103.602.451	2.063.981.759.444

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.353.596.975.362	1.392.692.548.226
I. Nợ ngắn hạn	310		584.426.050.022	199.305.636.968
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	78.973.600.000	-
2. Phải trả người bán	312		343.943.592.010	144.859.822.211
3. Người mua trả tiền trước	313		-	66.373.459
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.862.211.026	3.775.113.431
5. Phải trả công nhân viên	315		728.114.049	1.225.261.673
6. Chi phí phải trả	316	V.11	152.172.556.099	48.856.928.872
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	6.719.555.546	497.716.030
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		26.421.292	24.421.292
II. Nợ dài hạn	330		1.769.170.925.340	1.193.386.911.258
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.13	29.797.324.134	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	1.694.886.400.000	1.145.540.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.15	6.740.028.875	9.266.357.029
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	2.251.498
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		37.747.172.331	38.578.302.731
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		341.438.167.480	308.649.529.373
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	341.438.167.480	308.649.529.373
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		365.050.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		11.500.000.000	11.500.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(430.989.927)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.583.806.000	1.661.486.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		341.000.000	514.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(37.793.568.616)	(5.351.896.796)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		412.068.459.609	362.639.681.845
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600		3.107.103.602.451	2.063.981.759.444

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		12.967.198	32.786.328
- USD			12.967.198	32.786.328

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	112.226.811.899	54.704.263.839
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		112.226.811.899	54.704.263.839
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	130.257.346.848	48.029.564.575
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(18.030.534.949)	6.674.699.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	7.665.521.193	11.479.966.881
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	39.654.949.757	225.661.155
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.242.132.926	221.803.944
8. Chi phí bán hàng	24		1.343.890.520	877.847.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		76.479.988.987	39.729.019.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(127.843.843.020)	(22.677.861.794)
11. Thu nhập khác	31		63.933.383.035	15.043.834.978
12. Chi phí khác	32		1.467.552.264	5.256.087.192
13. Lợi nhuận khác	40		62.465.830.771	9.787.747.786
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(65.378.012.249)	(12.890.114.008)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	2.015.573.457	3.859.945.694
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.526.328.154)	1.988.388.236
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(64.867.257.552)	(18.738.447.938)
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		(32.425.585.732)	(13.360.364.538)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	62		(32.441.671.820)	(5.378.083.400)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.16.5	(2.017)	(625)

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

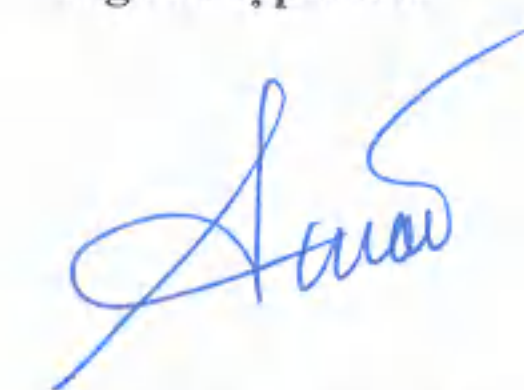
Theo phương pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	88.743.959.575	36.614.191.832
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(111.354.191.953)	(45.849.919.118)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(24.159.970.471)	(14.546.426.843)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(38.221.452.926)	(221.803.944)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(17.491.645.424)	(1.749.679.077)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	165.915.935.925	36.273.559.371
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(134.292.500.806)	(19.551.823.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(70.859.866.080)	(9.031.901.109)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.164.329.569.191)	(677.914.158.735)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	350.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.416.124.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	10.416.124.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	13.288.420.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.158.265.419	12.107.020.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.160.821.303.772)	(652.518.718.028)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	146.495.644.576	97.723.640.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	676.282.148.672	1.147.750.698.692
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(45.587.748.672)	(8.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	777.190.044.576	1.237.474.338.692
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(454.491.125.276)	575.923.719.555
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	795.808.138.183	216.011.592.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(351.491.299)	3.872.826.212
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	340.965.521.608	795.808.138.183

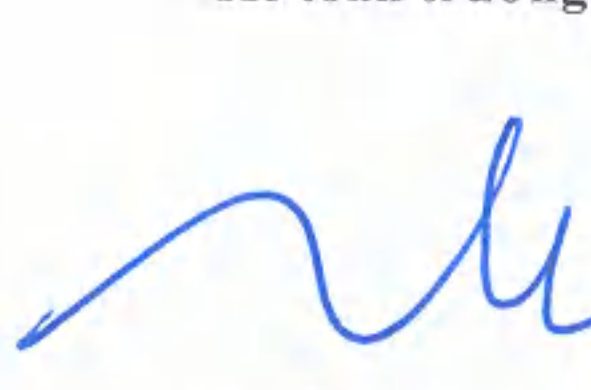
Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 30/12/2011, vốn điều lệ của Công ty là 405.000.000.000 đồng (Bốn trăm lẻ năm tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1, đường Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 033.3512868

Fax: 033.3512899

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 5700688013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh ngày 30/12/2011, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân có 01 công ty con là Công ty TNHH cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân.

Là công ty TNHH có hai thành viên được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 221.022.000.116 ngày 3 tháng 6 năm 2008 và Giấy phép sửa đổi số 221.022.000.116 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 15/6/2010.

Vốn góp liên doanh 944.931.918.576 VND (tương đương 49.980.392 USD), trong đó:

- Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân góp 473.212.674.000 VND (tương đương 25.490.000 USD), chiếm 51% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.
- SSA Holdings International - Viet Nam, Inc góp 471.719.244.576 VND (tương đương 24.490.392 USD), chiếm 49% vốn liên doanh, bằng giá trị quyền sử dụng đất và bằng tiền.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo kế toán của Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán;

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân lập ngày 28 tháng 03 năm 2013 được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty cổ phần đầu tư cảng Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam và Công ty TNHH công-ten-nơ quốc tế Cái Lân đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06-08 năm
- Dụng cụ quản lý	03-04 năm
- Phần mềm	03-05 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”; Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Tiền mặt tại quỹ	1.158.829.521	1.295.995.577	
Tiền gửi ngân hàng	298.717.903.784	245.468.142.606	
Các khoản tương đương tiền	41.088.788.303	549.044.000.000	
Cộng	340.965.521.608	795.808.138.183	
2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Phải thu khác	318.749.363	418.476.072	
Phải trả, phải nộp khác (dư nợ)	1.702.125	-	
Cộng	320.451.488	418.476.072	
3 . Hàng tồn kho	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Nguyên liệu, vật liệu	244.556.209	97.123.511	
Công cụ, dụng cụ	3.221.175.146	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	58.181.818	
Cộng	3.465.731.355	155.305.329	
4 . Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng	
Tạm ứng	576.618.246	250.938.793	
Tài sản ngắn hạn khác	-	253.477.600	
Cộng	576.618.246	504.416.393	
5 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01 kèm theo)			
6 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		Đơn vị tính: VND	
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Tại ngày 01/01/2012	146.000.000.000	973.948.701	146.973.948.701
Số tăng trong năm	33.623.389.808	8.313.701.851	41.937.091.659
- Mua trong năm	-	8.080.997.181	8.080.997.181
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	33.623.389.808	232.704.670	33.856.094.478
Số giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	179.623.389.808	9.287.650.552	188.911.040.360
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	9.094.665.425	526.705.153	9.621.370.578
Số tăng trong năm	3.662.887.813	816.105.895	4.478.993.708
- Khấu hao trong năm	3.662.887.813	816.105.895	4.478.993.708
Số giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	12.757.553.238	1.342.811.048	14.100.364.286
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	136.905.334.575	447.243.548	137.352.578.123
Tại ngày 31/12/2012	166.865.836.570	7.944.839.504	174.810.676.074

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
7 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Quyền sử dụng khu đất 2,3 ha	-	33.605.707.990
Công trình hạ tầng trên đất 2,3ha	-	2.807.546.980
Dự án mua sắm xe Moóc ben	-	3.083.250
Lắp đặt hệ thống cần cẩu	-	486.970.022.934
Xây dựng cầu cảng	143.776.291.964	224.940.431.467
Mua máy móc thiết bị	169.942.918.110	115.472.144.110
Phí thiết kế	5.549.075.324	55.388.411.975
Chi phí lãi vay vốn hoá	12.149.389.603	94.111.176.525
Chi phí đầu tư XD/CB khác	15.763.450.233	11.698.652.106
Cộng	347.181.125.234	1.024.997.177.337
8 . Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí phân bổ công cụ làm việc	1.456.896.451	347.042.597
Chi phí đào tạo	2.834.035.188	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	639.404.379	961.049.626
Cộng	4.930.336.018	1.308.092.223
9 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	8.420.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Hạ Long (1)	8.420.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	70.553.600.000	-
Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	27.083.580.160	-
Công ty Khuyến khích và Tham gia hợp tác kinh tế (Propaco)	10.483.966.272	-
Công ty tài chính phát triển Hà Lan (FMO)	13.978.621.696	-
Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	19.007.431.872	-
Cộng	78.973.600.000	-
<p>(1) Hợp đồng tín dụng số 2012/HM/DTC/VTBN ngày 13/06/2012, hạn mức tín dụng 15.000.000.000 VND; Lãi suất 15,5%/năm được điều chỉnh hàng tháng; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động; tài sản bảo đảm: 11 Sômi Romooc tải chở Container và 10 xe ô tô đầu kéo hiệu Freightliner đã qua sử dụng</p>		
10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế xuất, nhập khẩu	22.728.555	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.642.715.509	3.550.899.983
Thuế thu nhập cá nhân	196.766.962	224.213.448
Cộng	1.862.211.026	3.775.113.431
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
11 . Chi phí phải trả		
Thuế Nhà, đất phải trả	19.449.899.902	19.878.156.562
Chi phí xây dựng trích trước	109.242.643.244	20.160.935.056
Trích trước tiền lương trả người nước ngoài	9.029.448.034	2.298.794.504
Trích trước thù lao Hội đồng thành viên	1.560.670.555	351.191.250
Trích trước Lương tháng 13 và thưởng trong năm	2.981.318.073	1.064.509.320
Trích trước phí tư vấn	2.284.433.868	1.489.466.096
Trích trước lãi vay và phí cam kết	4.382.485.711	2.728.915.362
Các khoản trích trước khác	3.241.656.712	884.960.722
Cộng	152.172.556.099	48.856.928.872

12 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Kinh phí công đoàn	35.498.218	27.275.205
Bảo hiểm xã hội	-	1.144.572
Bảo hiểm y tế	-	234.117
Bảo hiểm thất nghiệp	-	104.052
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.684.057.328	468.958.084
<i>Chi phí lương trả hộ cho Công ty</i>	<i>6.122.437.776</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>561.619.552</i>	<i>468.958.084</i>
Cộng	6.719.555.546	497.716.030
13 . Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động	29.797.324.134	-
Cộng	29.797.324.134	-
14 . Vay dài hạn và nợ dài hạn	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay dài hạn	1.694.886.400.000	1.145.540.000.000
14.1 Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)	650.005.923.840	439.741.209.924
14.2 Công ty Khuyến khích và Tham gia Hợp tác Kinh tế (Propaco)	251.615.190.528	170.222.391.076
14.3 Công ty Tài chính Phát triển Hà Lan (FMO)	335.486.920.704	226.963.195.044
14.4 Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	456.178.364.928	308.613.203.956
14.5 Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hạ Long	1.600.000.000	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	1.694.886.400.000	1.145.540.000.000
Nguyên tệ 32.552.380 USD; lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm);		
14.1 hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty		
Nguyên tệ 12.600.921 USD; lãi suất được tính bằng lãi suất LIBOR 6 tháng cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm)		
14.2 cộng chi phí vay; hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty		
Nguyên tệ 16.801.228 USD; lãi suất được tính bằng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm) cộng lãi suất cố định cơ bản		
14.3 và cộng chi phí tài trợ vượt trội; hình thức bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty		
Nguyên tệ 22.845.471 USD; lãi suất cơ bản cố định (2,6%/năm) cộng lãi biên (4,15%/năm hoặc 3,3%/năm); hình thức		
14.4 bảo đảm là tất cả tài sản hữu hình và vô hình của công ty, và quyền sở hữu của Công ty cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân và SSA Holdings International Vietnam Inc., trong Công ty		
(*) Khoản vay thuộc hợp đồng tín dụng số 2012/DA/DTC/VTBN ngày 14/11/2012; Lãi suất: 14,4%/năm; Thời hạn vay:		
14.5 từ 14/11/2012-14/11/2015; Mục đích vay: Bổ đắp thanh toán tiền mua phương tiện vận tải phục vụ kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ căn cứ theo hợp đồng kinh tế số 1809/HĐKT ngày 17/09/2012 ký kết giữa CTCP Thương mại Intraco với CTCP Đầu tư Cảng Cái Lân.		
15 . Thuế TNDN hoãn lại phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	9.266.357.029	9.465.991.292
Khoản hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	2.526.328.154	199.634.263
Thuế TN hoãn lại phải trả	6.740.028.875	9.266.357.029
16 . Vốn chủ sở hữu		
16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 02 kèm theo)		

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	153.000.000.000
Công ty Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP XNK Tổng hợp Hà nội	18.000.000.000	18.000.000.000
Các cổ đông khác	87.500.000.000	84.000.000.000
Cộng	365.050.000.000	300.000.000.000

16.3. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	65.050.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	365.050.000.000	300.000.000.000

16.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>36.505.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	30.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>36.505.000</i>	<i>30.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP

16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(64.867.257.552)	(18.738.447.938)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(64.867.257.552)	(18.738.447.938)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.152.527	30.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2.017)	(625)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

17 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	32.774.399.272	13.748.025.173
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.452.412.627	40.956.238.666
Cộng	112.226.811.899	54.704.263.839

18 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	31.786.396.952	12.781.122.690
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	98.470.949.896	35.248.441.885
Cộng	130.257.346.848	48.029.564.575

19 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.979.376.530	11.135.269.320
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.139.928.954	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.546.215.709	344.697.561
Cộng	7.665.521.193	11.479.966.881

20 . Chi phí tài chính	Năm nay đồng	Năm trước VND
Lãi tiền vay	38.242.132.926	221.803.944
Lỗ bán ngoại tệ	2.314.000	3.150.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	707.211
Chi phí tài chính khác	1.410.502.831	-
Cộng	39.654.949.757	225.661.155
21 . Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty Mẹ	Năm nay đồng	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	796.652.512	13.788.582.360
Các khoản điều chỉnh	10.622.513.347	1.651.200.416
- Chi phí không hợp lệ	517.200.733	852.663.365
- Chênh lệch ghi nhận thu nhập góp vốn vào CICT	10.105.312.614	798.537.051
Thu nhập tính thuế	11.419.165.859	15.439.782.776
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.854.791.465	3.859.945.694
Thuế TNDN được ưu đãi	839.218.008	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành Công ty Mẹ	2.015.573.457	3.859.945.694
22 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay đồng	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.633.897.640	16.170.824.318
Chi phí nhân công	46.891.087.834	19.308.740.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.944.683.506	4.610.815.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.269.446.760	38.233.963.448
Chi phí khác bằng tiền	40.736.679.139	10.312.087.175
Cộng	247.475.794.879	88.636.431.359

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân được loại trừ những nội dung sau:

	Năm nay đồng
1 Giảm chỉ tiêu Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	7.753.404.659
2 Giảm chỉ tiêu Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	7.753.404.659
3 Giảm chỉ tiêu Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu - Số tiền Công ty mẹ góp bổ sung vốn vào Công ty con trong năm.	85.018.000.000
4 Giảm chỉ tiêu Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Số tiền Công ty mẹ góp bổ sung vốn vào Công ty con trong năm.	85.018.000.000

VIII . CÁC THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

a) Các bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty Mẹ
2	Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn

b) Các giao dịch với bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Nội dung dịch vụ	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	Nhận bổ sung vốn góp	53.550.000.000
2	Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Nhận bổ sung vốn góp	8.000.000.000
2	Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Nhận cung cấp dịch vụ	13.530.919.030

c) Các số dư với bên liên quan

Stt	Tên Công ty	Phải thu/Phải trả	Số dư công nợ
2	Công ty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	Phải trả	2.234.701.478
			Năm nay
Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012			12.497.303.888

2 . Kết quả kinh doanh giữa 2 năm tài chính

TT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm nay và năm trước	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	(95.854.414.456)	(33.932.167.520)	(61.922.246.936)	-182,49%
2	Hoạt động tài chính	(31.989.428.564)	11.254.305.726	(43.243.734.290)	-384,24%
3	Hoạt động khác	62.465.830.771	9.787.747.786	52.678.082.985	538,20%
	Tổng cộng	(65.378.012.249)	(12.890.114.008)	(52.487.898.241)	407,19%

Lợi nhuận từ hoạt động chính, hoạt động tài chính đều giảm mạnh, bởi các nguyên nhân sau:

- Năm 2012, Công ty đã mở rộng được hoạt động kinh doanh, doanh thu nhiều hơn, tuy nhiên các chi phí đầu vào cũng như các dịch vụ mua ngoài ngày một tăng cao, mặt khác, Công ty con CICT mới bắt đầu đi vào hoạt động, dịch vụ cung cấp chưa nhiều nên giá thành cung cấp dịch vụ bình quân cao, do đó trong năm 2012 Lợi nhuận từ hoạt động chính của Công ty giảm 61.922.246.936 đồng tương ứng 182,49%.
- Năm 2012, Công ty tiếp tục tập trung vào đầu tư xây dựng TSCĐ nên không còn nguồn tiền nhàn rỗi gửi tại ngân hàng, đồng thời khi TSCĐ đã được hình thành, chi phí lãi vay không được vốn hoá mà ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ do đó lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Công ty giảm mạnh, số tiền 43.243.734.290 đồng, tương ứng 384,24%.
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác tăng mạnh, số tiền 52.678.082.985 đồng, tương ứng 538,20%, do trong năm 2012, Công ty con CICT nhận khoản tiền thu nhập khác từ phạt vi phạm hợp đồng chậm tiến độ với số tiền lên tới 62.200.174.971 đồng.

3 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4 . Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng	31/12/2012 đồng	01/01/2012 đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	340.965.521.608	795.808.138.183	340.965.521.608	795.808.138.183
Các khoản phải thu	26.006.058.009	13.059.180.345	26.006.058.009	13.059.180.345
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-	-
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	366.971.579.617	808.867.318.528	366.971.579.617	808.867.318.528
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	350.663.147.556	145.357.538.241	350.663.147.556	145.357.538.241
Chi phí phải trả	152.172.556.099	48.856.928.872	152.172.556.099	48.856.928.872
Các khoản vay	1.773.860.000.000	1.145.540.000.000	1.773.860.000.000	1.145.540.000.000
Cộng	2.276.695.703.655	1.339.754.467.113	2.276.695.703.655	1.339.754.467.113

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	78.973.600.000	1.694.886.400.000	1.773.860.000.000
Phải trả người bán	343.943.592.010	-	343.943.592.010
Chi phí phải trả	152.172.556.099	-	152.172.556.099
Phải trả khác	6.719.555.546	-	6.719.555.546
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	1.145.540.000.000	1.145.540.000.000
Phải trả người bán	144.859.822.211	-	144.859.822.211
Chi phí phải trả	1.225.261.673	-	1.225.261.673
Phải trả khác	497.716.030	-	497.716.030

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

9 . Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

10 . Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2011 chuyển sang ngày 01/01/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

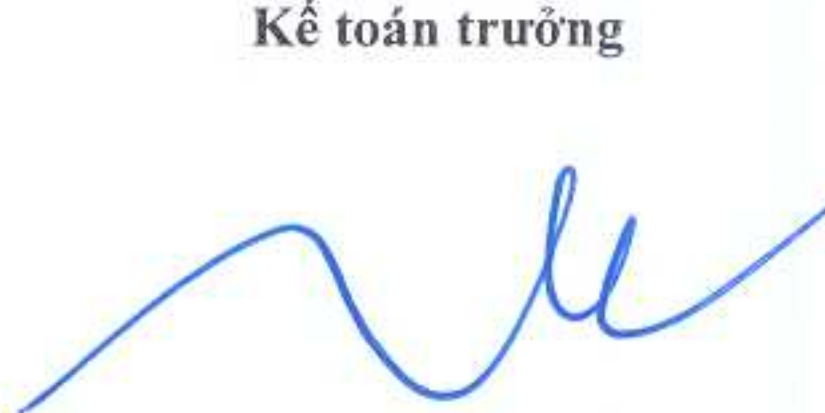
Quảng Ninh, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu



Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tư Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Nguyễn Hồng Dương

Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2012	-	170.000.000	11.228.053.236	1.835.411.260	-	13.233.464.496
Số tăng trong năm	885.270.857.993	1.165.898.331.179	68.770.752.687	18.282.270.194	-	2.138.222.212.053
- Mua trong năm	433.000.000	365.400.000	6.218.543.637	2.670.111.178	-	9.687.054.815
- XDCB hoàn thành	884.837.857.993	1.165.432.112.997	62.552.209.050	15.196.221.410	-	2.128.018.401.450
- Tăng khác	-	100.818.182	-	415.937.606	-	516.755.788
Số giảm trong năm	78.359.091	-	511.168.181	-	-	589.527.272
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	511.168.181	-	-	511.168.181
- Điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	78.359.091	-	-	-	-	78.359.091
Tại ngày 31/12/2012	885.192.498.902	1.166.068.331.179	79.487.637.742	20.117.681.454	-	2.150.866.149.277
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2012	-	40.476.192	1.275.865.960	634.252.475	-	1.950.594.627
Số tăng trong năm	11.704.462.054	25.086.282.883	4.562.151.374	2.112.793.487	-	43.465.689.798
- Khấu hao trong năm	11.704.462.054	25.086.282.883	4.562.151.374	2.112.793.487	-	43.465.689.798
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	3.580.927	-	42.597.352	-	-	46.178.279
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	42.597.352	-	-	42.597.352
- Giảm khác	3.580.927	-	-	-	-	3.580.927
Tại ngày 31/12/2012	11.700.881.127	25.126.759.075	5.795.419.982	2.747.045.962	-	45.370.106.146
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2012	-	129.523.808	9.952.187.276	1.201.158.785	-	11.282.869.869
Tại ngày 31/12/2012	873.491.617.775	1.140.941.572.104	73.692.217.760	17.370.635.492	-	2.105.496.043.131

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	-	11.500.000.000	143.425.789	756.930.096	1.661.486.000	700.000.000	76.185.874	314.838.027.759
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	411.649.239	-	-	-	-	411.649.239
Lãi lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(5.378.082.670)	(5.378.082.670)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	986.064.955	-	-	186.000.000	50.000.000	1.222.064.955
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	-	11.500.000.000	(430.989.927)	756.930.096	1.661.486.000	514.000.000	(5.351.896.796)	308.649.529.373
Tăng vốn trong năm nay	65.050.000.000	-	-	-	-	-	-	-	65.050.000.000
Tăng khác	-	-	-	430.989.927	-	-	-	-	430.989.927
Lãi Công ty Mẹ	-	-	-	-	-	-	-	1.307.407.209	1.307.407.209
Lỗ Mẹ trong con	-	-	-	-	-	-	-	(33.749.079.029)	(33.749.079.029)
Lãi lỗ năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	77.680.000	173.000.000	-	250.680.000
Số dư cuối năm nay	365.050.000.000	-	11.500.000.000	-	756.930.096	1.583.806.000	341.000.000	(37.793.568.616)	341.438.167.480

Phụ lục số 03: Bảng tổng hợp Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số dư đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT phải nộp	10	-	112.908.382.574	112.908.382.574	-
	- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11		107.973.399.694	107.973.399.694	-
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	20	-	-	-	-
3	Thuế xuất, nhập khẩu	30	-	70.484.083	47.755.528	22.728.555
	- Thuế xuất khẩu (33331)	31	-	70.484.083	47.755.528	22.728.555
	- Thuế nhập khẩu (33332)	32	-	-	-	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40	3.550.899.983	15.583.460.950	17.491.645.424	1.642.715.509
5	Thuế thu nhập cá nhân	50	224.213.448	2.141.656.136	2.169.102.622	196.766.962
6	Thuế tài nguyên	60	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	70	-	-	-	-
	- Thuế nhà đất	71	-	-	-	-
	- Tiền thuê đất	72	-	-	-	-
8	Các loại thuế khác	80	-	45.404.108	45.404.108	-
9	Phí, lệ phí và các loại khác	90	-	115.040.000	115.040.000	-
	- Thuế môn bài	91	-	6.000.000	6.000.000	-
	- Thuế trước bạ	92	-	109.040.000	109.040.000	-
	Tổng cộng		3.775.113.431	130.864.427.851	132.777.330.256	1.862.211.026